

Các vua cai trị Vương Quốc Giuđa.	Các Ngôn Sứ ở Giuđa	Các vua cai trị Vương Quốc Israel.	Các Ngôn Sứ ở Israel
20)	Shemaiah, Iddo	Gia-róp-am (Jeroboam 1, 93 1-910) (1V 14:1-20)	Ahija
A-vi-giam (Abijam. còn có tên Abijah. 913—911) (1V 15:1-8; 2 Sb 13)		Na-đáp (Nadab. 910-909) (1V 15:25-31)	
<i>A-xa (Asa, 911-870)</i> (1V 15:9-24; 2 Sb 14-16)		Ba-sa (Baasha, 909—886) (1V 15:33-16:7)	Jehu
		Ê-la (Elah. 886-885) (1V 16:8-14)	
		Dim-ri (Zimri. 885) (1V 16:15-20)	
<i>Giơ-hô-sa-phát (Jehoshaphat. 876—848)</i> (1 V 22:41-50; 2 Sb 17:1-21:1)		Om-ri (Omri. 885-874) (1V 16:21-28)	
		A-kháp (Ahab. 874-853) (1V 16:29-34; 22:39-40)	Elijah, Micaiah, Elisha
		A-khát-gia-hu (Ahaziah. 853-852) (1V 22:51-2V1:18)	Elisha + Guid Prophets
Gio-ram [Joram], còn có tên Giơ-hô-ram (Jehoram, 848—841) (2V 8:16:24; 2Sb 21)		Giô-ram (Joram), còn có tên Giơ-ho-ram (Jehoram. 852-841) (2V 3:1-27)	
A-khát-gia-hu, hay A-khál-gia (Ahaziah. 841) (2 V 8:25-29)			
A-than-gia (Athaliah - 841-835) (2 V 11:1-20; 2 Sb 22:10-23:21)		Giê-hu (Jehu. 841—814) (2V 9:1-10:36)	
<i>Giô-át (Joash. còn có tên Jehoash, 835-796) (1V 12:1-21; 2 Sb 24)</i>		Giơ-hô-a-khát (Jehoahaz 814-798) (2V 13:1-9)	
<i>A-mát-gia-hu hay A-mát-gia (Amaziah. 796—781) (2V 14:1-22; 2 Sb 25)</i>		Giô-át (Joash, còn có tên Jehoash 798-783) 2 V 13:10-25)	
<i>A-dac-gia hay A-dác-gia-hu (Azariah), còn có tên Ut-di-gia hay Ủt-di-gia-hu (Uzziah, 781—740) (2 V 15:1-7; 2 Sb 26)</i>		Gía-rôp-am II (Jeroboam II. 783-743) (2V14:23-19)	Jonah. Amos, Hosea
		Dơ-khác-gia (Zechariah, 473) (2V 15:8-12)	
		Sa-lum(Shallum, 743) (2V15:13-15)	
<i>Giô-tham (Jotham, 740-736) (2V 15:32-38; 2 Sb 27)</i>		Mơ-na-khêm (Menahem, 743-738) (2V 15:16-22)	
		Pơ-các-gia (Pekahiah. 738-737) (2V 15:23-36)	
		Pe-các (Pekah. 737-732) (2V 15:27-31)	

A-khát (Ahaz, 736-716) (2V 16:1-20; 2 Sb 28)	Isaiah, Micah	Hô-sê (Hoshea. 732-724) (2V 17:1-41)
Khít-ki-gia (Hezekiah, 716-687) (2 V 18:1-16; 2Sb 29:1-32:33)		
Sb 33)		
33)		
Giô-si-gia (Josiah, 640-609) (2V 21:1-23:30; 2Sb 34-35)	Huldah, Jeremiah,Zephaniah, Nahum	
Gio-hô-a-khát (Jehoahaz. 609) (2V 23:31-24:7; 2 Sb 36:1-8)		
Gio-hô-gia-kim (Jehoiakim 609-598) (2V 23: 36- 24:7; 2 Sb 36:5-8)	Habakkuk	
Giơ-hô-gia-khin(Jehoiachin), còn có tên Giơ-khon-gia hay Giơ-khon- gia-hu (Jeconiah, 598) (2V 24:8; 2 Sb 36:10)		
Xít- ki-gia-hu (Zedekiah 598-587) (2V 24:18-25:30; 2 Sb 36:11-13:21; Gr 52:1-11)	Ezekial (in Exile)	
Hoàn Toàn Lưu Đây (Gr. 52:12-27)	Obadia	
Restoration (530-400)	Zechariah & Haggai	
455	Malachi	
400	Joel	